

Số:5642 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2024/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8528/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 25 tháng 10 năm 2024,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định: Số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3882/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 như sau:

1. Điều chỉnh các dự án đã được xác định tại các Quyết định: Số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024, số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024, số 3882/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 ngày 15/4/2024: 03 dự án.

2. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phúc Thọ là: 04 dự án, với diện tích 1,11 ha (Danh mục kèm theo).

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		11.849,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.576,75	55,50
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.449,63	29,11

-	<i>Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3.224,45	27,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	985,44	8,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.000,42	8,44
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP	0,00	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	491,90	4,15
1.6	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	649,36	5,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.069,43</b>	<b>42,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,19	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,80	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,92	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,34	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,44	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,55	0,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.750,48	14,77
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.048,99</i>	<i>8,85</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>395,47</i>	<i>3,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>35,10</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,22</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89,31</i>	<i>0,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,24</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,54</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,63</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,60</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>113,17</i>	<i>0,96</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,73</i>	<i>0,05</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,35	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.705,59	14,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,83	0,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,32	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.158,09	9,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,83	0,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00

3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>203,46</b>	<b>1,72</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>			
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>373,33</b>	<b>3,15</b>
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>4.224,86</b>	<b>35,65</b>
8	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>101,92</b>	<b>0,86</b>
9	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>65,34</b>	<b>0,55</b>
11	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>2.231,16</b>	<b>18,83</b>
12	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>KON</b>	<b>1.743,03</b>	<b>14,71</b>

b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>243,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	208,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	205,30
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,34
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,41</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng số</b>		<b>254,94</b>

c) Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích CMD sử dụng đất (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>292,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	254,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	251,35
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34
1.6	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN</b>		<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi NN</b>		<b>14,14</b>
<b>4</b>	<b>Tổng số</b>		<b>307,07</b>


4. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Khoản 4, Điều 1, Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 thành: 185 dự án, tổng diện tích 624,38 ha.

5. Các nội dung khác ghi tại các Quyết định: Số 430/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; số 1997/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; số 3882/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phúc Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (Trung tâm Thông tin điện tử thành phố Hà Nội) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng giao tiếp điện tử Hà Nội./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**   
**PHÓ CHỦ TỊCH** 



**Nguyễn Trọng Đông**

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN PHÚC THỌ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)*

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó, diện tích đất thu hồi (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý (ghi rõ số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã		
<b>A</b>	<b>Các dự án có trong Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố</b>									
<b>I</b>	<b>Các dự án điều chỉnh, bổ sung</b>									
<b>1</b>	<b>Các dự án Biểu IC</b>			<b>10,69</b>	<b>10,69</b>					
1	Đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu nhà ở thấp tầng tại đồng Vền - Dộc Cầu xã Tam Hiệp	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện Phúc Thọ	5,81	5,81		Phúc Thọ	Xã Tam Hiệp	Các Nghị quyết của HĐND huyện Phúc Thọ: Số 13/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 05); số 15/NQ-HĐND ngày 26/06/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh giảm diện tích từ 8,5ha xuống còn 5,81ha. Lý do điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng khu đất.
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá khu Cầu Lọc - Giáo Hạ, xã Ngọc Tào, huyện Phúc Thọ	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện Phúc Thọ	2,38	2,38		Phúc Thọ	Xã Ngọc Tào	Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND huyện Phúc Thọ về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá khu Cầu Lọc - Giáo Hạ, xã Ngọc Tào (điểm dân cư nông thôn khu Cầu Lọc - Giáo Hạ, xã Ngọc Tào).	Điều chỉnh giảm diện tích từ 4,9ha xuống còn 2,381ha. Lý do điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng khu đất.

3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đầu giá khu Đồng Võ xã Liên Hiệp	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện Phúc Thọ	2,50	2,50		Phúc Thọ	Xã Liên Hiệp	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/06/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 29)	Điều chỉnh tăng diện tích từ 2,1 ha lên còn 2,5ha. Lý do điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng khu đất.
<b>II CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI</b>										
<b>1</b>	<b>Các dự án trong Biểu 1A-3</b>			<b>1,11</b>	<b>1,11</b>	<b>1,00</b>				
4	Đường nối quốc lộ 32 vào khu đầu giá quyền sử dụng đất trung tâm thị trấn Phúc Thọ	DGT	Trung tâm PTQĐ huyện Phúc Thọ	0,76	0,76	0,76	Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/06/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 13); Phương án sử dụng tầng đất mặt ngày 17/8/2024;	
5	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sen Phương	TSC	UBND xã Sen Phương	0,11	0,11		Phúc Thọ	Xã Sen Phương	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 09)	
6	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tam Hiệp	TSC	UBND xã Tam Hiệp	0,10	0,10		Phúc Thọ	Xã Tam Hiệp	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 10)	
7	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phụng Thượng	TSC	UBND xã Phụng Thượng	0,14	0,14		Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục số 11)	
<b>B</b>	<b>Các dự án ngoài Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố</b>									